TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH,** TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **138**/2017/ HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 12 năm 2017
V/v Ly hôn, chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miễn
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đỗ Minh Lắm
2. Ông Nguyễn Hải Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mộng Chi là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau *tham gia phiên toà :* Ông Lê Quốc Nin – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện U Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2011/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2011 về việc Ly hôn, chia tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông L, sinh năm 1960;
Địa chỉ cư trú: huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; có mặt.

2. *Bị đơn*: Bà B, sinh năm 1963;
Địa chỉ cư trú: huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
3.1. Bà V, sinh năm 1962;
Địa chỉ cư trú: huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3.2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam
Trụ sở: Số 02, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội;

3.3. Ủy ban nhân dân huyện U Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông L và bà B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẩn, ngày 09/5/2011 ông L có Đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà B.

Con chung: N, sinh ngày 02/3/1992 đã có chồng; K, sinh ngày 07/02/1998 đã thành niên, không bệnh tật.

Tài sản: - Phần đất trồng lúa và cây Tràm diện tích 2,9 ha nhận giao khoán của Lâm ngư trường công ích U Minh III (viết tắt là Lâm ngư trường) vào năm 1998; Ông L yêu cầu chia đôi phần đất, cây Tràm cũng yêu cầu chia đôi theo phần đất. Bà B yêu cầu chia đất làm 04 phần, ông bà và các con mỗi người hưởng ¼, còn cây Tràm trên đất giao cho bà hưởng.

- 01 chỉ vàng 24kara của bà H nợ, bà H đã trả, ông L nhận và đã chi xài cho việc cá nhân ông L, ông L đồng ý giao lại bà B 0,5 chỉ vàng 24kara.

Đối với các tài sản vật dụng sinh hoạt gia đình và ngôi nhà bà B đang ở ông L và bà B không yêu cầu Tòa án phân chia mà ông bà tự thỏa thuận phân chia.

Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh U Minh vốn gốc 35.000.000 đồng, vay ngày 11/9/2012 ông L nhận trả.

Nợ bà V 07 chỉ vàng 24kara, bà B nhận trả.

**** Ý kiến của Viện kiểm sát:*** Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án thụ lý năm 2011 đã quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Không công nhận quan hệ giữa ông L và bà B là quan hệ vợ chồng. Con chung: đã thành niên nên không cần người chăm sóc nuôi dưỡng.

Tài sản: Đất diện tích 2,9 ha và cây tràm trên đất chia đôi, ông L và bà B mỗi người hưởng ½; Ông L giao lại bà B 0,5 chỉ vàng 24kara.

Nợ chung: Bà B trả bà V 07 chỉ vàng 24kara; ông L trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, nhưng ông L đã trả xong nên Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng vào ngày 18/8/2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Việc vắng mặt đương sự*: Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh U Minh; Đại diện Ủy ban nhân dân huyện U Minh; bà V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện U Minh triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng các đương sự vắng mặt và có ý kiến đồng ý Tòa án xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] *Xét yêu cầu của ông L*: Ông L và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, tuy có đủ các điều kiện kết hôn nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo luật Hôn nhân và Gia đình quy định. Mặc dù ông L và bà B có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng lại không đăng ký kết hôn; theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa ông L và bà B không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] *Con chung*: N, sinh ngày 02/3/1992 đã có chồng; K, sinh ngày 07/02/1998 đã thành niên không bệnh tật nên không cần phải có người chăm sóc nuôi dưỡng.

[4] *Tài sản chung*: Phần đất diện tích 2,9 ha và cây Tràm trên đất, phần đất này nhận giao khoán của Lâm ngư trường vào năm 1998, năm 2008 Lâm ngư trường giải thể, phần đất trên giao về cho Uỷ ban nhân dân xã Khánh An quản lý để xem xét đề nghị cấp có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất. Phần đất trên ông L yêu cầu chia đôi, còn bà B yêu cầu chia làm 04 phần, bà, ông L và 02 con mỗi người hưởng ¼ .

Thấy rằng, phần đất mà ông L và bà B yêu cầu phân chia có diện tích theo đo đạc thực tế là 27.840m^2, có các cạnh tiếp giáp: Cạnh mặt tiền tiếp giáp Lộ (kênh 23) dài 48m; cạnh mặt hậu tiếp giáp bờ xáng Hậu, dài 48m; cạnh bên tiếp giáp đất ông Y, dài 580m; cạnh bên tiếp giáp đất L và H sản xuất, dài 580m. Phần đất này do ông L và bà B nhận khoán của Lâm ngư trường vào thời điểm ông L và bà B còn đang sống chung và hạnh phúc. Để có được diện tích đất này chỉ có công sức của bà B và ông L; công sức để gìn giữ, tôn tạo thì bà B và ông L đều có như nhau; do đó, phần đất này chia đôi, ông L và bà B mỗi người được hưởng phần bằng nhau.

Đối với cây Tràm trên đất bà B yêu cầu giao cho bà hưởng toàn bộ, còn ông L yêu cầu chia đôi. Thấy rằng, cây Tràm này do ông L và bà B cùng có công sức trồng và chăm sóc như nhau nên ông L và bà B được hưởng phần bằng nhau. Do đó, phân chia cây Tràm trên phần đất ông L được chia thì thuộc quyền sở hữu của ông L; cây Tràm trên phần đất bà B được chia thì thuộc quyền sở hữu của bà B.

Ngoài ra tài sản chung còn có 01 chỉ vàng 24Kara ông L đã chi xài cá nhân hết, ông L đồng ý phân chia và có nghĩa vụ giao lại bà B hưởng 0,5 chỉ vàng 24kara.

Đối với các tài sản vật dụng sinh hoạt gia đình và ngôi nhà bà B đang ở ông L và bà B không yêu cầu Tòa án phân chia nên không xem xét giải quyết phân chia trong vụ án này.

[5] Nợ chung: Nợ bà V 07 chỉ vàng 24kara, ông L và bà B thống nhất giao bà B có nghĩa vụ trả cho bà V 07 chỉ vàng 24Kara; Bà V đồng ý với sự thỏa thuận trả nợ này.

Đối với khoản nợ vay Ngân hàng vào ngày 11/9/2012, tính đến ngày 06/8/2014 nợ gốc 35.000.000đ, lãi 10.165.764đ, ngày 18/8/2014 Ngân hàng có Đơn khởi kiện đòi nợ. Ngày 29/8/2014 Ngân hàng đã dự nộp án phí khởi kiện với số tiền 1.125.000đ, khoản nợ này ông L đã thanh toán đủ cho Ngân hàng xong, Ngân hàng có Đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này, nên Đình chỉ giải quyết với yêu cầu này của Ngân hàng.

Đối với khoản vay ngày 20/7/2016 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện U Minh ông L vay 100 triệu đồng; khoản vay này là vay cá nhân của ông L, đồng thời Ngân hàng chưa làm đầy đủ thủ tục khởi kiện đòi nợ nên Tòa án không thụ lý giải quyết nên không xem xét giải quyết chung trong vụ án này. Khi nào Ngân hàng thực hiện đầy đủ thủ tục khởi kiện sẽ xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục ở một vụ án khác.

[6] *Án phí*: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng.

Án phí về phân chia tài sản: Khoản 2 Điều 144 – Bộ luật tố tụng dân sự quy định ông L, bà B mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với tài sản mình được chia. Tài sản ông L, bà B mỗi người hưởng 13.920m^2 thành tiền là: 208.800.000đ = (13.920m^2 x 15.000đ/1m^2). Giá đất được tính theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 10-12-2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau. Án phí ông L phải chịu là 10.440.000đ.

Đối với bà B còn có nghĩa vụ trả bà V 07 chỉ vàng 24Kara nên án phí được tính trên giá trị tài sản được hưởng sau khi trả nợ 07 chỉ vàng 24Kara. 07 chỉ vàng thành tiền là 24.339.000đ = (07 chỉ x 3.477.000đ/chỉ). Bà B phải chịu án phí của tài sản được hưởng thành tiền là 184.461.000đ; số tiền án phí bà B phải chịu là 9.223.000đ.

Ông L có nghĩa vụ giao lại Bà B hưởng 0,5 chỉ vàng 24kara nên ông L phải chịu án phí 200.000đ.

Nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định giá: Khoản 2 Điều 165 – Bộ luật tố tụng dân sự quy định ông L, bà B mỗi người phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mỗi người được chia. Số tiền đo đạc, thẩm định giá 4.400.000 đồng; tiền đo đạc, thẩm định tại chổ 1.950.000đ. Tại phiên tòa ông L nhận chi trả toàn bộ chi phí này, hiện ông L đã thanh toán xong.

Bà V không phải chịu án phí, bà V đã dự nộp được hoàn lại.

Bà B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch của 07 chỉ vàng 24kara về việc trả nợ cho bà V; án phí bà B phải chịu là: 1.216.000đ = (5% x 24.339.000đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 16; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 210; khoản 1 Điều 219 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 244; khoản 3 Điều 218; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7, 8 Điều 27- Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án 2009; điểm c khoản 1 Điều 13 – Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/62012 của Hội đồng thẩm phán.

Tuyên xử: [1] Quan hệ giữa ông L và bà B không được công nhận quan hệ vợ chồng.

[2] Con chung: N, sinh năm 1992, K, sinh năm 1998 đã thành niên nên không cần phải có người chăm sóc nuôi dưỡng.

[3] Tài sản chung: - Chia ông L quản lý sử dụng phần đất có cạnh mặt tiền tiếp giáp Lộ (kênh 23) dài 24m; cạnh mặt hậu tiếp giáp bờ xáng Hậu, dài 24m; cạnh bên tiếp giáp đất ông Y dài từ cạnh mặt tiền tới cạnh mặt hậu; cạnh bên tiếp giáp đất của bà B được phân chia dài từ cạnh mặt tiền tới cạnh mặt hậu.

- Chia bà B quản lý sử dụng phần đất có cạnh mặt tiền tiếp giáp Lộ (kênh 23) dài 24m; cạnh mặt hậu tiếp giáp bờ xáng Hậu, dài 24m; cạnh bên tiếp giáp đất ông L được phân chia có chiều dài từ cạnh mặt tiền tới cạnh mặt hậu; cạnh bên tiếp giáp đất L và H sản xuất có chiều dài từ cạnh mặt tiền tới cạnh mặt hậu.

- Ông L có nghĩa vụ giao lại bà B 0,5 chỉ vàng 24Kara.

[4] Nợ chung: - Bà B có nghĩa vụ trả cho bà V 07 chỉ vàng 24kara.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện 18/8/2014 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam kiện ông L đòi khoản nợ vay ngày 11/9/2012.

[5] Án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn ông L phải chịu 200.000đ; Án phí dân sự sơ thẩm về giao lại tài sản ông L phải chịu 200.000đ; Án phí dân sự có giá ngạch về hưởng tài sản ông L phải chịu 10.440.000đ; tổng số tiền án phí ông L phải chịu là 10.840.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 200.000đ theo biên lai số 007656 ngày 04 – 7 – 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh; ông L còn phải nộp 10.640.000đ.

Án phí dân sự có giá ngạch về hưởng tài sản bà B phải chịu là 9.223.000đ; Án phí dân sự có giá ngạch về trả nợ bà B phải chịu là 1.216.000đ; tổng số tiền án phí có giá ngạch bà B phải chịu là: 10.439.000đ.

Bà V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà V đã dự nộp 680.000đ tại biên lai số 007714 ngày 07 tháng 9 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh được hoàn trả lại bà V.

Hoàn trả lại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tiền dự nộp án phí 1.125.000đ tại biên lai số 008661 ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông L, bà B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà V, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ủy ban nhân dân huyện U Minh có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện U Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án U Minh.

Trịnh Xuân Miễn